

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT)

QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.235.795.180.342	2.351.259.832.320
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	295.439.354.003	270.468.956.398
1.	Tiền	111		58.939.354.003	63.968.956.398
2.	Các khoản tương đương tiền	112		236.500.000.000	206.500.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		340.467.000.000	286.180.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		340.467.000.000	286.180.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.416.262.737	287.856.858.831
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	298.932.040.469	373.421.248.475
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.527.577.611	6.645.946.745
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.233.571.182	11.907.702.497
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(108.127.228.524)	(105.968.340.885)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	1.340.094.066.784	1.463.731.770.019
1.	Hàng tồn kho	141		1.377.447.901.554	1.489.388.549.037
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.353.834.770)	(25.656.779.018)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		46.378.496.818	43.022.247.072
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.387.903.864	11.192.967.283
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36.990.592.954	28.922.328.636
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2.906.951.153

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.291.164.256.780	1.255.130.799.023
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		826.363.587	228.600.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216		826.363.587	228.600.000
II.	Tài sản cố định	220		1.048.793.487.508	927.716.853.756
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	755.722.031.840	644.912.238.621
	Nguyên giá	222		1.759.405.753.639	1.572.789.674.838
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.003.683.721.799)	(927.877.436.217)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	113.111.656.314	101.375.841.130
	Nguyên giá	225		143.799.341.807	127.455.618.980
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(30.687.685.493)	(26.079.777.850)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	179.959.799.354	181.428.774.005
	Nguyên giá	228		216.891.901.424	216.681.901.424
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.932.102.070)	(35.253.127.419)
III.	Bất động sản đầu tư	230	13	2.470.442.954	2.522.758.217
1.	Nguyên giá	231		2.807.585.760	2.807.585.760
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(337.142.806)	(284.827.543)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		42.709.434.816	137.987.588.211
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.787.981.585	9.787.981.585
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	32.921.453.231	128.199.606.626
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		89.884.567.954	86.354.883.478
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	79.440.276.474	74.557.478.274
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	4.943.600.000	5.827.050.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(146.426.520)	(741.292.796)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.647.118.000	6.711.648.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		106.479.959.961	100.320.115.361
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	97.886.415.458	91.194.140.857
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.593.544.503	9.125.974.504
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.526.959.437.122	3.606.390.631.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.607.829.893.470	1.897.855.936.672
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.390.444.226.550	1.757.418.059.259
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	185.616.667.389	553.869.214.628
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	45.059.609.431	68.997.056.113
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	20	20.754.286.629	5.053.534.517
4.	Phải trả người lao động	314		131.813.675.991	108.194.237.076
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	9.844.395.588	5.517.453.675
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	21.902.168.497	21.080.605.451
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	905.454.759.011	909.847.845.899
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69.998.664.014	84.858.111.900
II.	Nợ dài hạn	330		217.385.666.920	140.437.877.413
1.	Phải trả dài hạn khác	337	25	18.923.847.346	18.751.544.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	166.286.145.083	93.227.432.663
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	32.175.674.491	28.458.900.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.919.129.543.652	1.708.534.694.671
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	1.919.129.543.652	1.708.534.694.671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		820.471.270.000	713.608.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		820.471.270.000	713.608.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		342.676.575.917	427.709.417.408
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		75.376.495.065	75.225.570.262
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		654.435.066.170	466.390.241.810
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		434.650.540.440	323.873.081.127
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		219.784.525.730	142.517.160.683
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.390.051.500	8.821.300.191
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.526.959.437.122	3.606.390.631.343



Trần Đình Sáng
 Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Thủy
 Kế Toán Trưởng



Jung Sung Kwan
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý III Năm 2022

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.229.396.510.279	782.949.463.674	3.400.131.871.142	2.708.869.938.497
2. Các khoản giảm trừ	03	2.941.953	24.295.474	76.688.887	1.971.501.760
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.229.393.568.326	782.925.168.200	3.400.055.182.255	2.706.898.436.737
4. Giá vốn hàng bán	11	1.014.602.541.148	707.019.618.647	2.842.435.521.004	2.313.551.148.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	214.791.027.178	75.905.549.553	557.619.661.251	393.347.288.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.610.362.391	17.359.161.639	58.867.408.885	42.471.969.777
7. Chi phí tài chính	22	34.071.311.982	12.405.390.967	82.468.847.746	33.684.427.363
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>8.273.713.317</i>	<i>5.222.852.438</i>	<i>20.063.542.349</i>	<i>14.462.515.218</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	950.363.198	1.290.227.929	6.526.967.200	4.888.477.789
9. Chi phí bán hàng	25	43.989.518.851	43.045.994.633	131.891.018.503	136.570.702.057
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	45.474.348.811	41.507.943.109	135.595.217.987	123.517.884.151
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	114.816.573.123	(2.404.389.588)	273.058.953.100	146.934.722.669
12. Thu nhập khác	31	1.032.960.361	200.313.170	3.301.944.891	2.670.745.167
13. Chi phí khác	32	431.044.442	3.863	485.231.734	437.929.356
14. Lợi nhuận khác	40	601.915.919	200.309.307	2.816.713.157	2.232.815.811
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	115.418.489.042	(2.204.080.281)	275.875.666.257	149.167.538.480
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22.942.450.247	300.912.578	54.001.676.673	26.006.482.943
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	532.430.001	4.575.956.749
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	92.476.038.795	(2.504.992.859)	221.341.559.583	118.585.098.788
19.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	91.966.254.372	(2.854.773.640)	219.784.525.730	118.134.973.995
19.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	509.784.423	349.780.781	1.557.033.853	450.124.793
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			2.280	1.355
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			2.280	1.355

Trần Đình Sáng

Trần Đình Sáng
 Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Thủy

Phạm Thị Thanh Thủy
 Kế Toán Trưởng



Jung Sung Kwan
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	275.875.666.257	149,167,538,480
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	93.491.760.299	88,652,067,315
- Các khoản dự phòng	03	16.977.850.856	(4,282,197,457)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.459.416.626	10.991.527.273
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.983.076.480)	(21.666.513.630)
- Chi phí lãi vay	06	20.063.542.349	14.462.515.218
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	416.885.159.907	237.324.937.199
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	68.796.492.963	(32.214.000.606)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	111.940.647.483	(300.937.825.085)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	(340.886.812.104)	151.395.384.415
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(4.887.211.182)	3.456.363.976
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.874.280.494)	(14.355.765.093)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.568.041.843)	(32.705.764.093)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,210,956,335	19.595.096
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.323.433.323)	(28.522.159.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	174.293.477.742	(16.539.234.001)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(106.442.949.270)	(94.348.528.135)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.912.527.250	76.950.367
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(328.752.000.000)	(24.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	276.576.024.030	4.657.097.758
5. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	984.050.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.220.358.578	16.879.298.922
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(138.501.989.412)	(97.235.181.088)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.757.360.612.086	2.255.427.729.279
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.751.728.749.446)	(2.114.503.913.099)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(16.191.099.187)	(24.620.168.192)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(367.406.295)	(31.319.498.750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(10.926.642.842)	84.984.149.238
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.864.845.488	(28.790.265.851)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	270.468.956.398	287.922.412.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	105.552.117	(8.049.171)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	295.439.354.003	259.124.097.230



Trần Đình Sáng
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế Toán Trưởng



Jung Sung Kwan
Tổng Giám Đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 số 0301446221 ngày 23 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 820.471.270.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

Các công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày 30/09/2022 (VND)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70.94	21.700.000.000	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty TNHH TC Tower	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85.33	127.320.000.000	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH TC Commerce	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100	12.000.000.000	Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày 30/09/2022 (VND)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc (“Thành Phúc”)	Quận Tân Phú. TP. Hồ Chí Minh	23.79	7.000.000.000	Xây dựng và quản lý dự án
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu (“Golf Vũng Tàu”)	Bà Rịa. TP. Vũng Tàu	29.61%	29.384.234.785	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	Quận 1. TP.HCM	20.59%	183.631.750.000	Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 của Tập đoàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước

tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ báo cáo. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc và thiết bị được khấu hao trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các

chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Nhì Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm kể cả mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2022, công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty và các công ty con được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và Điều lệ của các công ty con và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tiền mặt	1.034.156.161	1.285.946.804
Tiền gửi ngân hàng	57.905.197.842	62.683.009.594
Các khoản tương đương tiền	<u>236.500.000.000</u>	<u>206.500.000.000</u>
Cộng	<u>295.439.354.003</u>	<u>270.468.956.398</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
a. Các bên liên quan		
Eland Fashion India PVT.LTD	4.761.909.900	4.660.023.349
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	2.876.459.796	3.265.736.232
Công ty TNHH Eland VN		1.185.225.738
Eland World LTD	21.396.263.067	52.110.051.049
Eland Retail LTD	2.741.988.876	5.008.840.546
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd, Incorporated In Singapore With Limited Liability.	3.112.697.942	1.314.523.680
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	118.503.000	16.381.412.510
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN		43.192.820
b. Các bên thứ ba		
Eddie Bauer LLC	32.293.931.543	31.780.927.620
Sears, Roebuck and Co	63.832.824.427	62.467.047.552
Kmart Corporation	37.067.913.547	36.274.802.799
Newtimes Development Limited	3.891.934.881	34.175.204.292
Các khách hàng khác	<u>126.837.613.490</u>	<u>124.754.260.288</u>
Cộng	<u>298.932.040.469</u>	<u>373.421.248.475</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tạm ứng	1.119.326.148	739.147.618
Ký cược, ký quỹ	1.187.027.376	112.600.000
Phải thu cổ tức	2.810.565.000	2.810.565.000
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	6.490.500	-
Eland World LTD		2.209.769.503
Phải thu khác	<u>5.110.162.158</u>	<u>6.035.620.376</u>
Cộng	<u>10.233.571.182</u>	<u>11.907.702.497</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2022</u>		<u>31/12/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	45.266.778.106		69.347.324.147	
Nguyên liệu, vật liệu	314.285.937.119		284.302.919.828	
Công cụ, dụng cụ	3.695.796.591		5.632.580.302	
Chi phí SXKD dở dang	362.231.051.887		456.092.463.786	
Thành phẩm	603.391.322.830	(37.353.834.770)	611.498.831.737	(25.656.779.018)
Hàng hóa	4.726.325.576		1.835.553.154	
Hàng gửi đi bán	<u>43.850.689.445</u>		<u>60.678.876.083</u>	
Cộng	<u>1.377.447.901.554</u>	<u>(37.353.834.770)</u>	<u>1.489.388.549.037</u>	<u>(25.656.779.018)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2022 (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản Mục	Nhà Cửa và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	466.522.653.121	900.558.730.563	31.574.447.929	28.384.536.589	145.749.306.636	1.572.789.674.838
Tăng trong kỳ	143.000.000	612.088.875	1.511.000.000	321.310.000	205.234.000	2.792.632.875
Đầu tư XDCB hoàn thành	170.864.378.157	12.370.756.409	488.600.000	155.141.916	692.522.320	184.571.398.802
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		11.874.240.043				11.874.240.043
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.815.429.169)	(806.763.750)	-	-	(12.622.192.919)
Khác						-
Tại ngày 30/09/2022	637.530.031.278	913.600.386.721	32.767.284.179	28.860.988.505	146.647.062.956	1.759.405.753.639
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	165.099.714.421	613.506.752.597	20.735.528.581	20.047.009.195	108.488.431.423	927.877.436.217
Khấu hao trong kỳ	10.877.844.598	59.884.817.150	1.819.709.261	2.434.087.150	6.436.413.930	81.452.872.089
Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		5.699.690.653				5.699.690.653
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.539.513.410)	(806.763.750)	-	-	(11.346.277.160)
Khác						-
Tại ngày 30/09/2022	175.977.559.019	668.551.746.990	21.748.474.092	22.481.096.345	114.924.845.353	1.003.683.721.799
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	301.422.938.700	287.051.977.966	10.838.919.348	8.337.527.394	37.260.875.213	644.912.238.621
Tại ngày 30/09/2022	461.552.472.259	245.048.639.731	11.018.810.087	6.379.892.160	31.722.217.603	755.722.031.840

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản Mục	Máy Móc Thiết Bị	Tổng Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	127.455.618.980	127.455.618.980
Đầu tư XDCB hoàn thành	28.217.962.870	28.217.962.870
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	(11.874.240.043)	(11.874.240.043)
Tại ngày 30/09/2022	143.799.341.807	143.799.341.807
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	26.079.777.850	26.079.777.850
Khấu hao trong kỳ	10.307.598.296	10.307.598.296
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.699.690.653)	(5.699.690.653)
Tại ngày 30/09/2022	30.687.685.493	30.687.685.493
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	101.375.841.130	101.375.841.130
Tại ngày 30/09/2022	113.111.656.314	113.111.656.314

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Băng quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	188.910.335.412	5.352.549.047	22.419.016.965	216.681.901.424
Tăng trong kỳ			210.000.000	210.000.000
Tại ngày 30/09/2022	188.910.335.412	5.352.549.047	22.629.016.965	216.891.901.424
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	12.773.456.231	5.352.549.047	17.127.122.141	35.253.127.419
Khấu hao trong kỳ	324.367.462		1.354.607.189	1.678.974.651
Tại ngày 30/09/2022	13.097.823.693	5.352.549.047	18.481.729.330	36.932.102.070
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	176.136.879.181	-	5.291.894.824	181.428.774.005
Tại ngày 30/09/2022	175.812.511.719	-	4.147.287.635	179.959.799.354

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản Mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	2.807.585.760	2.807.585.760
Tại ngày 30/09/2022	2.807.585.760	2.807.585.760
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	284.827.543	284.827.543
Khấu hao trong kỳ	52.315.263	52.315.263
Tại ngày 30/09/2022	337.142.806	337.142.806
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	2.522.758.217	2.522.758.217
Tại ngày 30/09/2022	2.470.442.954	2.470.442.954

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tại ngày 01/01	128.199.606.626	2.825.193.109
Tăng	117.511.208.277	131.751.896.611
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	(28.217.962.870)	
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(184.571.398.802)	(5.668.369.583)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(709.113.511)
Tại ngày 30/09 và 31/12	<u>32.921.453.231</u>	<u>128.199.606.626</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Nhà cửa ,vật kiến trúc	-	127.514.690.916
Mua sắm MMTB	30.143.011.142	68.265.197
Khác	2.778.442.089	616.650.513
Cộng	<u>32.921.453.231</u>	<u>128.199.606.626</u>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết	34.832.907.960	34.832.907.960
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	44.607.368.514	39.724.570.314
	79.440.276.474	74.557.478.274
Lợi nhuận thuần của tập đoàn từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>79.440.276.474</u>	<u>74.557.478.274</u>
	-	-
Tổng tài sản	582.922.525.483	625.915.756.806
Tổng công nợ	195.045.917.351	265.266.072.446
Tài sản thuần	387.876.608.132	360.649.684.360
Phần tài sản thuần Tập đoàn đầu tư vào công ty liên kết	<u>79.440.276.474</u>	<u>74.557.478.274</u>
	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
Lợi nhuận thuần	30.514.478.010	22.953.751.506
Lợi nhuận thuần của tập đoàn từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>6.526.967.200</u>	<u>4.888.477.789</u>

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125.000.000	125.000.000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty CP Dệt May Huế	793.000.000	793.000.000
Công ty TNHH Dệt May SY VINA		883.450.000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2.449.600.000	2.449.600.000
Cộng	<u><u>4.943.600.000</u></u>	<u><u>5.827.050.000</u></u>

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Tại ngày 01/01	91.194.140.857	96.625.664.871
Tăng	10.372.445.698	693.198.635
Phân bổ	(3.680.171.097)	(5.741.359.330)
Khác	-	(383.363.319)
Tại ngày 30/09 và 31/12	<u><u>97.886.415.458</u></u>	<u><u>91.194.140.857</u></u>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.317.833.037	271.249.999
Thuê đất	87.821.389.789	89.834.143.427
Khác	747.192.632	1.088.747.431
Cộng	<u><u>97.886.415.458</u></u>	<u><u>91.194.140.857</u></u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
a. Các bên liên quan		
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	131.761.777	48.957.121
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	6.697.763.430	7.760.646.678
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	623.686.163	640.194.832
Công ty TNHH Eland Việt Nam	201.074.207	289.618.228
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	5.353.028.811	38.636.000.000
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	729.607.312	561.068.594
b. Các bên thứ ba		
TOYOSHIMA & CO., LTD	24.462.258.567	23.916.969.014
Nhà cung cấp khác	147.417.487.122	482.576.828.755
Cộng	<u><u>185.616.667.389</u></u>	<u><u>553.869.214.628</u></u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
a. Các bên liên quan		
Eland World LTD		102.423.512
b. Các bên thứ ba		
Ichimura Sangyo Co.LTD	7.102.170.138	15.047.298.359
Kokuraya Co.LTD	8.711.494.712	18.908.453.780
Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Thảo Minh	4.273.647.905	8.799.231.847
Các khách hàng khác	<u>24.972.296.676</u>	<u>26.139.648.615</u>
Cộng	<u><u>45.059.609.431</u></u>	<u><u>68.997.056.113</u></u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.771.567.883	244.884.206
Thuế thu nhập cá nhân	1.929.519.456	1.918.080.763
Thuế đất	-	2.807.699.076
Thuế nhà thầu	45.856.352	61.343.928
Thuế GTGT	<u>7.342.938</u>	<u>21.526.544</u>
Cộng	<u><u>20.754.286.629</u></u>	<u><u>5.053.534.517</u></u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Chi phí kiểm toán	252.333.336	163.159.000
Hoa hồng bán hàng	184.434.624	1.253.812.471
Chi phí thuê đất	3.206.936.322	
Chi phí lãi vay	575.787.026	441.755.372
Chi phí phải trả khác	<u>5.624.904.280</u>	<u>3.658.726.832</u>
Cộng	<u><u>9.844.395.588</u></u>	<u><u>5.517.453.675</u></u>

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	74.981.046	
Kinh phí công đoàn	7.112.608.520	6.557.704.728
Cổ tức phải trả	375.802.665	249.527.460
Nhận ký quỹ, ký cược	7.811.349.230	7.606.824.230
Phải trả khác	<u>6.527.427.036</u>	<u>6.666.549.033</u>
Cộng	<u><u>21.902.168.497</u></u>	<u><u>21.080.605.451</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ MẠY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2022 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		Trong Kỳ	Đánh giá lại	30/09/2022
	Giá Trị		Số giảm		Giá Trị
Vay ngắn hạn các ngân hàng & tổ chức	820.130.610.622	2.695.712.211.186	(2.718.003.133.060)	32.808.405.918	830.648.094.666
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	462.467.469.379	1.459.242.842.939	(1.429.510.100.836)	20.058.101.478	512.258.312.960
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Học Môn	124.378.356.620	740.688.765.676	(744.051.325.689)	8.450.902.350	129.466.698.957
- Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội Quận tân Phú và Quận II	38.273.280.000	22.673.838.000			60.947.118.000
- Ngân hàng Sinopac - CN TP.HCM	54.085.139.952	88.905.688.175	(121.856.890.639)	839.039.246	21.972.976.734
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	140.926.364.671	377.241.076.396	(422.584.815.896)	3.460.362.844	99.042.988.015
- E-Land Asia Holding Pte.Ltd		6.960.000.000			6.960.000.000
- Các hợp đồng chiết khấu có truy đòi	49.005.022.800	1.297.953.121.104	(1.313.342.060.809)	905.128.200	34.521.211.295
Vay dài hạn đến hạn trả	20.970.360.187	19.534.290.824	(16.482.486.021)	-	24.022.164.990
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	19.741.852.290	12.237.195.009	(16.191.099.187)	475.339.948	16.263.288.060
Cộng	909.847.845.899	4.025.436.818.123	(4.064.018.779.077)	34.188.874.066	905.454.759.011

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		Trong Kỳ	Đánh giá lại	30/09/2022
	Giá Trị		Số giảm		Giá Trị
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	37.398.692.123	44.159.396.290	(12.237.195.009)	876.591.719	70.197.485.123
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Học Môn	1.682.603.040		(1.682.603.040)		-
- Ngân hàng Woori Bank - CN TP.HCM	54.146.137.500	61.476.813.284	(19.534.290.824)		96.088.659.960
Cộng	93.227.432.663	105.636.209.574	(33.454.088.873)	876.591.719	166.286.145.083

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty. Và các khoản nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng.

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Tập đoàn.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 08 tháng 06 năm 2022

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Vốn góp của E-Land Hodings Pte.LTD	368.879.470.000	308.764.760.000
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	128.396.980.000	111.649.570.000
Vốn góp của các cổ đông khác	322.190.320.000	292.189.250.000
Cổ phiếu quỹ	1.004.500.000	1.004.500.000
Cộng	<u>820.471.270.000</u>	<u>713.608.080.000</u>

Cổ phiếu

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	82.047.127	71.360.808
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.946.677	71.260.358

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2022 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a- DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Công	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại 01/01/2021	620.683.490.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	396.291.264.759	66.847.433.632	529.710.285.204	1.630.312.558.595	8.422.382.132	1.638.734.940.727
- Tăng vốn từ cổ phiếu thưởng	92.924.590.000			(92.924.590.000)				-	-
- Lợi nhuận trong năm						142.517.160.683		1.141.397.407	143.658.558.090
- Phân phối quỹ				124.342.742.649	8.378.136.630	(174.853.254.577)		(346.525.348)	(42.478.900.646)
- Chia cổ tức						(30.983.949.500)		(395.954.000)	(31.379.903.500)
Số dư tại 31/12/2021	713.608.080.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	427.709.417.408	75.225.570.262	466.390.241.810	1.699.713.394.480	8.821.300.191	1.708.534.694.671
Số dư tại 01/01/2022	713.608.080.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	427.709.417.408	75.225.570.262	466.390.241.810	1.699.713.394.480	8.821.300.191	1.708.534.694.671
- Tăng vốn từ cổ phiếu thưởng	106.863.190.000			(106.863.190.000)				-	-
- Lợi nhuận trong kỳ						219.784.525.730		1.557.033.853	221.341.559.583
- Chia cổ tức								(493.681.500)	(493.681.500)
- Phân phối quỹ				21.830.348.509	150.924.803	(31.739.701.370)		(494.601.044)	(10.253.029.102)
Số dư tại 30/09/2022	820.471.270.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	342.676.575.917	75.376.495.065	654.435.066.170	1.909.739.492.152	9.390.051.500	1.919.129.543.652

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
May mặc và Dệt may		
Doanh thu	3.355.296.593.686	2.674.895.628.959
Giá vốn	<u>2.814.560.301.010</u>	<u>2.293.364.754.230</u>
Lợi nhuận gộp	<u>540.736.292.676</u>	<u>381.530.874.729</u>
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe		
Doanh thu	43.158.032.874	28.867.489.988
Giá vốn	<u>27.714.568.233</u>	<u>19.507.752.293</u>
Lợi nhuận gộp	<u>15.443.464.641</u>	<u>9.359.737.695</u>
Khác		
Doanh thu	1.600.555.695	3.135.317.790
Giá vốn	<u>160.651.761</u>	<u>678.641.540</u>
Lợi nhuận gộp	<u>1.439.903.934</u>	<u>2.456.676.250</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Tập đoàn không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Trong nước		
Doanh thu	404.095.740.473	346.601.534.205
Giá vốn	<u>379.752.069.955</u>	<u>291.627.282.386</u>
Lợi nhuận gộp	<u>24.343.670.518</u>	<u>54.974.251.819</u>
Xuất khẩu		
Doanh thu	2.995.959.441.782	2.360.296.902.532
Giá vốn	<u>2.462.683.451.049</u>	<u>2.021.923.865.677</u>
Lợi nhuận gộp	<u>533.275.990.733</u>	<u>338.373.036.855</u>

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
Tổng doanh thu	3.400.131.871.142	2.708.869.938.497
Doanh thu bán thành phẩm	3.234.220.877.471	2.528.729.595.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.152.405.102	148.137.535.032
Doanh thu khác	44.758.588.569	32.002.807.778
Các khoản giảm trừ doanh thu	(76.688.887)	(1.971.501.760)
- Hàng bán trả lại	(76.688.887)	(1.971.501.760)
Doanh thu thuần	3.400.055.182.255	2.706.898.436.737

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.707.310.860.633	2.178.088.078.031
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	95.552.384.625	124.864.078.256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.697.055.752	(9.587.402.057)
Khác	27.875.219.994	20.186.393.833
Cộng	2.842.435.521.004	2.313.551.148.063

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.392.141.115.288	1.193.887.059.664
Chi phí nhân công	857.814.810.538	788.816.574.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.450.349.221	88.652.067.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.664.826.883	486.541.685.467
Chi phí khác	124.038.971.991	105.775.347.764
Cộng	2.894.110.073.921	2.663.672.734.954

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.280.518.959	16.684.899.305
Cổ tức và lợi nhuận được chia	206.884.800	118.423.200
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư	100.600.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.045.250.306	25.668.647.272
Doanh thu tài chính khác	234.154.820	-
Cộng	58.867.408.885	42.471.969.777

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</u>
Chi phí lãi vay	20.063.542.349	14.462.515.218
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(594.866.276)	217.060.181
Chi phí tài chính khác	2.660.790	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.459.416.626	10.991.527.273
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<u>30.538.094.257</u>	<u>8.013.324.691</u>
Cộng	<u>82.468.847.746</u>	<u>33.684.427.363</u>

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</u>
Chi phí nhân viên	65.478.041.730	76.698.156.126
Chi phí thuê ngoài	11.999.194.552	11.207.952.229
Chi phí vận chuyển	19.478.281.501	21.673.814.787
Chi phí khấu hao TSCĐ	467.202.248	495.487.214
Nguyên vật liệu	145.288.840	198.617.331
Chi phí khác	<u>34.323.009.632</u>	<u>26.296.674.370</u>
Cộng	<u>131.891.018.503</u>	<u>136.570.702.057</u>

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</u>
Chi phí nhân viên	75.871.314.537	73.250.759.472
Chi phí thuê ngoài	12.192.589.440	10.633.971.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.634.009.859	5.684.204.204
Vật tư, dụng cụ văn phòng	2.893.399.109	6.524.323.180
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.158.887.639	3.384.000.000
Chi phí khác	<u>36.845.017.403</u>	<u>24.040.626.201</u>
Cộng	<u>135.595.217.987</u>	<u>123.517.884.151</u>

36. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	608.040.062	76.950.367
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	506.641.460	226.162.811
Thu khác	2.187.263.369	2.367.631.989
Cộng	<u>3.301.944.891</u>	<u>2.670.745.167</u>

37. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	215.562.127	383.363.319
Chi phí khác	269.669.607	54.566.037
Cộng	485.231.734	437.929.356

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới và số liệu của kỳ báo cáo trước cũng được phân loại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	219.784.525.730	118.134.973.995
Trừ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	32.967.678.860	7.088.098.440
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	186.816.846.870	111.046.875.555
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	81.946.677	81.946.677
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2,280	1,355

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/09/2022	31/12/2021
Các khoản vay	1.071.740.904.094	1.003.075.278.562
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	295.439.354.003	270.468.956.398
Nợ thuần	776.301.550.091	732.606.322.164
Vốn chủ sở hữu	1.919.129.543.652	1.708.534.694.671
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.40	0.43

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/09/2022	31/12/2021
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.439.354.003	270.468.956.398
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	346.114.118.000	292.891.648.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.595.722.565	280.700.364.468
Các khoản đầu tư	4.797.173.480	5.085.757.204
Các khoản ký quỹ		
Tổng	848.946.368.048	849.146.726.070
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuế tài chính	86.460.773.183	57.140.544.413
Các khoản vay	985.280.130.911	945.934.734.149
Phải trả người bán và phải trả khác	200.407.174.320	569.267.659.351
Chi phí phải trả	9.844.395.588	5.517.453.675
Tổng	1.281.992.474.002	1.577.860.391.588

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm lập báo cáo như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2022	31/12/2021	30/09/2022	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	885.257.463.908	953.923.552.191	349.460.670.111	400.111.560.335
Euro (EUR)	0	689.761.256	3.533.247	3.953.173
Kwon (KRW)	4.564.350	0		
Yên Nhật (JPY)	157.872.159	0	14.953.209	17.577.107
Tổng cộng	885.419.900.417	954.613.313.447	349.479.156.567	400.133.090.615

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 10.715.935.876 đồng tương ứng (tại ngày 30 tháng 9 năm 2021: 11.144.647.806 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tập đoàn từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 sẽ giảm/tăng: 14.779.201.964 đồng (kỳ hoạt động 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021: 12.570.591.624 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/09/2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.439.354.003		295.439.354.003
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	340.467.000.000	5.647.118.000	346.114.118.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.769.358.978	826.363.587	202.595.722.565
Các khoản đầu tư		4.797.173.480	4.797.173.480
Tổng cộng	837.675.712.981	11.270.655.067	848.946.368.048
Các khoản nợ thuê tài chính	16.263.288.060	70.197.485.123	86.460.773.183
Các khoản vay	889.191.470.951	96.088.659.960	985.280.130.911
Phải trả người bán và phải trả khác	200.331.246.320	75.928.000	200.407.174.320
Chi phí phải trả	9.844.395.588		9.844.395.588
Tổng cộng	1.115.630.400.919	166.362.073.083	1.281.992.474.002
Chênh lệch thanh khoản thuần	(277.954.687.938)	(155.091.418.016)	(433.046.105.954)
Tại ngày 31/12/2021	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.468.956.398		270.468.956.398
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	286.180.000.000	6.711.648.000	292.891.648.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	280.471.764.468	228.600.000	280.700.364.468
Các khoản đầu tư		5.085.757.204	5.085.757.204
Tổng cộng	837.120.720.866	12.026.005.204	849.146.726.070
Các khoản nợ thuê tài chính	19.741.852.290	37.398.692.123	57.140.544.413
Các khoản vay	890.105.993.609	55.828.740.540	945.934.734.149
Phải trả người bán và phải trả khác	568.392.115.351	875.544.000	569.267.659.351
Chi phí phải trả	5.517.453.675		5.517.453.675
Tổng cộng	1.483.757.414.925	94.102.976.663	1.577.860.391.588
Chênh lệch thanh khoản thuần	(646.636.694.059)	(82.076.971.459)	(728.713.665.518)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

40. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2022 tăng lên 92 tỷ đồng so với kết quả cùng kỳ năm 2021 lỗ 2,5 tỷ đồng với các nguyên nhân sau:

Quý 3 năm 2022, công ty tiếp tục phục hồi sản xuất kinh doanh sau đại dịch covid 19 và kiểm soát tốt chi phí, so với cùng kỳ Quý 3 năm 2021. Quý 3 năm 2021 hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bị ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid 19 làm cho năng lao động thấp và chi phí hoạt động tăng cao. Cụ thể như sau:

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng quý 3 năm 2022 tăng 57% so với cùng kỳ năm 2021.
2. Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần bán hàng quý 3 năm 2022 giảm 8% so với cùng kỳ năm 2021.
3. Tỷ lệ chi phí bán hàng, chi phí quản lý trên doanh thu thuần bán hàng quý 3 năm 2022 giảm 3.5% so với cùng kỳ năm 2021.

Từ đó, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2022 tăng mạnh so với kết quả lỗ cùng kỳ năm 2021.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

E-land Asia Holdings Pte Ltd

Công ty TNHH Kotiti Việt Nam

Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex

Eland World Limited

Eland International Fashion (Shanghai) Co.. Ltd.

Eland Fashion (Shanghai) Co.. Ltd.

E-Land Asia Holdings Pte. Ltd, Incorporated In
Singapore With Limited Liability

Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch

Eland Fashion Hong Kong Limited

Eland Retail Limited

Công ty TNHH Eland Việt Nam

Công ty TNHH Dệt May SY VINA

Wish Trading (Shanghai) Co.. Ltd

Eland Fashion India PVT.Ltd

Eland Human Resource Development center

Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN

Mối quan hệ

Cổ đông chính

Công ty có liên quan với Thành
viên HĐQT

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</u>
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	89.563.605	122.826.815
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	9.962.670.729	15.405.965.615
Công ty TNHH Eland VN	2.303.352.844	1.383.087.850
Eland World LTD	519.249.032.938	469.366.316.404
Eland retail LTD	65.887.993.766	92.746.003.742
Wish Fashion Shanghai Co.LTD	-	2.570.263.003
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd, Incorporated In Singapore With Limited Liability.	33.070.587.098	57.116.127.685
Công ty CP SY Vina	615.425.540	24.289.460.972
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	418.860.000	420.070.000
Cộng	631.597.486.520	663.420.122.086

Mua hàng hóa và dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</u>
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	1.468.830.258	3.337.904.993
Công ty TNHH Eland VN	1.142.810.885	3.624.977.244
Wish Trading Shanghai Co.LTD	10.800.398.726	30.362.263.180
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	1.653.003.640	354.016.620
Công ty CP SY Vina	8.966.283.496	6.535.025.692
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	2.524.798.014	2.767.719.076
Cộng	26.556.125.019	46.981.906.805

Đầu tư Xây dựng Cơ Bản

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</u>
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	50.979.601.319	52.495.436.364

Hoạt động tài chính

Cổ tức đã trả cho

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</u>
E-Land Asia Holding (bằng tiền)	-	13.424.555.000
E-Land Asia Holding cổ phiếu thưởng)	48.114.710.000	40.273.660.000

Vay tiền

	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</u>	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	6.960.000.000	

Chuyển nhượng cổ phần	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021
E-Land Asia holdings Pte Ltd	984.050.000	
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:		
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
	30/09/2022	31/12/2021
Eland Fashion India PVT.LTD	4.761.909.900	4.660.023.349
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	2.876.459.796	3.265.736.232
Công ty TNHH Eland VN		1.185.225.738
Eland World LTD	21.396.263.067	52.110.051.049
Eland Retail LTD	2.741.988.876	5.008.840.546
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd, Incorporated In Singapore With Limited Liability.	3.112.697.942	1.314.523.680
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	118.503.000	16.381.412.510
Eland Engineering & Construction VN Limited Company		43.192.820
Cộng	35.007.822.581	83.969.005.924
Phải thu ngắn hạn khác		
	30/09/2022	31/12/2021
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	6.490.500	-
Eland World LTD		2.209.769.503
Cộng	6.490.500	2.209.769.503
Phải trả người bán ngắn hạn		
	30/09/2022	31/12/2021
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	131.761.777	48.957.121
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	6.697.763.430	7.760.646.678
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	623.686.163	640.194.832
Công ty TNHH Eland Việt Nam	201.074.207	289.618.228
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	5.353.028.811	38.636.000.000
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	729.607.312	561.068.594
Cộng	13.736.921.700	47.936.485.453

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Eland World LTD		102.423.512

Vay ngắn hạn

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	6.960.000.000	



Trần Đình Sáng
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế Toán Trưởng



Jung Sung Kwan
Tổng Giám Đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2022